



## BẾN XE AN SƯƠNG

### PHỤ LỤC 4: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ XE SANG HÀNG, XE LƯU ĐẬU, DỊCH VỤ HÀNG HÓA ĐỂ TRÊN MẶT BÃI, DỊCH VỤ SỬA CHỮA VẮNG LẠI

(Đính kèm Quyết định số 154/QĐ-STP ngày 24/11/2025  
của Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn)

#### A Xe sang hàng

| Stt | Nội dung                                      | Đơn giá (chưa VAT)<br>(đồng/lượt/xe) |                |            | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/lượt/xe) |                |               | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/lượt/xe) |                |               |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|------------|------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|----------------|---------------|
|     |                                               | LĐ dưới<br>1<br>giờ/ngày             | LĐ 1/2<br>ngày | LĐ 01 ngày | LĐ dưới<br>1 giờ/ngày              | LĐ 1/2<br>ngày | LĐ 01<br>ngày | LĐ dưới<br>1<br>giờ/ngày            | LĐ 1/2<br>ngày | LĐ 01<br>ngày |
|     |                                               | (1)                                  | (2)            | (3)        | (4)                                | (5)            | (6)           | (7)                                 | (8)            | (5)           |
| 1   | Xe ô tô con từ 05 chỗ trở xuống;              | 14.814                               | 16.666         | 32.407     | 16.000                             | 18.000         | 35.000        | 17.000                              | 19.000         | 36.000        |
| 2   | Xe ô tô con từ 06 chỗ đến 09 chỗ; Xe bán tải. | 19.444                               | 25.000         | 48.148     | 21.000                             | 27.000         | 52.000        | 22.000                              | 28.000         | 53.000        |

**Lưu ý** - Lưu đậu 1/2 ngày là lưu đậu từ 01 giờ đến dưới 12 giờ/ngày.

- Lưu đậu 01 ngày là lưu đậu từ 12 giờ/ngày trở lên hoặc 8 giờ/ngày có lưu đậu trong giờ cao điểm (giờ cao điểm từ 22 giờ 00 - 6 giờ 00 hôm sau).

| Stt | Nội dung                                                                 | Đơn giá (chưa VAT)<br>(đồng/lượt/xe) |            | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/lượt/xe) |               | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/lượt/xe) |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|------------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|
|     |                                                                          | LĐ 1/2 ngày                          | LĐ 01 ngày | LĐ 1/2 ngày                        | LĐ 01<br>ngày | LĐ 1/2 ngày                         | LĐ 01<br>ngày |
| 1   | Xe gắn máy 02 bánh chở hàng hóa ra, vào bến                              |                                      | 6.481      |                                    | 7.000         |                                     | 8.000         |
| 2   | Xe gắn máy 02 bánh chở hàng hóa ra, vào bến vượt quá kích thước giới hạn |                                      | 9.259      |                                    | 10.000        |                                     | 11.000        |
| 3   | Xe gắn máy ba bánh các loại                                              | 16.666                               | 33.333     | 18.000                             | 36.000        | 19.000                              | 37.000        |

## B Xe lưu đậu

| Stt        | Nội dung                                                                                                                        | Đơn giá (chưa VAT)<br>(đồng/lượt/xe) |            | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/lượt/xe) |            | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/lượt/xe) |            |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------|------------|
|            |                                                                                                                                 | LĐ 1/2 ngày                          | LĐ 01 ngày | LĐ 1/2 ngày                        | LĐ 01 ngày | LĐ 1/2 ngày                         | LĐ 01 ngày |
| <b>B.1</b> | <b>Xe tải và xe đầu kéo</b>                                                                                                     | <b>(1)</b>                           | <b>(2)</b> | <b>(3)</b>                         | <b>(4)</b> | <b>(5)</b>                          | <b>(6)</b> |
| 1          | Xe tải dưới 2T5                                                                                                                 | 45.370                               | 80.555     | 49.000                             | 87.000     | 50.000                              | 89.000     |
| 2          | Xe tải từ 2T5 đến dưới 5T                                                                                                       | 50.000                               | 85.185     | 54.000                             | 92.000     | 55.000                              | 94.000     |
| 3          | Xe tải từ 5T đến dưới 10T hoặc xe dài từ 6m đến dưới 9m                                                                         | 72.222                               | 110.185    | 78.000                             | 119.000    | 80.000                              | 122.000    |
| 4          | Xe tải từ 10T trở lên hoặc xe dài từ 9m trở lên                                                                                 | 83.333                               | 121.296    | 90.000                             | 131.000    | 92.000                              | 134.000    |
| 5          | Xe đầu kéo                                                                                                                      | 72.222                               | 110.185    | 78.000                             | 119.000    | 80.000                              | 122.000    |
| 6          | Thớt xe 20 feet                                                                                                                 | 77.777                               | 115.740    | 84.000                             | 125.000    | 86.000                              | 128.000    |
| 7          | Thớt xe 40 feet                                                                                                                 | 95.370                               | 165.740    | 103.000                            | 179.000    | 105.000                             | 183.000    |
| <b>B.2</b> | <b>Xe khách, xe buýt</b>                                                                                                        | <b>(1)</b>                           | <b>(2)</b> | <b>(3)</b>                         | <b>(4)</b> | <b>(5)</b>                          | <b>(6)</b> |
| 1          | Xe buýt dưới 17 chỗ; xe khách từ 10 đến 16 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc dưới 12 chỗ đối với xe ghế nằm                          | 60.185                               | 100.000    | 65.000                             | 108.000    | 67.000                              | 110.000    |
| 2          | Xe buýt từ 17 đến 40 chỗ; xe khách từ 17 đến 29 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc từ 12 đến 16 chỗ đối với xe ghế nằm                | 70.370                               | 120.370    | 76.000                             | 130.000    | 78.000                              | 133.000    |
| 3          | Xe buýt từ 41 đến 60 chỗ; xe khách từ 30 đến 35 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc từ 17 đến 21 chỗ đối với xe ghế nằm                | 80.555                               | 140.740    | 87.000                             | 152.000    | 89.000                              | 155.000    |
| 4          | Xe buýt từ 61 đến 80 chỗ; xe khách từ 36 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc từ 22 chỗ trở lên đối với xe ghế nằm và các xe giường nằm | 90.740                               | 160.185    | 98.000                             | 173.000    | 100.000                             | 177.000    |

- Lưu đậu 1/2 ngày là lưu đậu dưới 12 giờ/ngày.

**Lưu ý:** - Lưu đậu 01 ngày là lưu đậu từ 12 giờ/ngày trở lên hoặc 8 giờ/ngày có lưu đậu trong giờ cao điểm (giờ cao điểm từ 22 giờ 00 - 6 giờ 00 hôm sau).

**C Lưu đậu tháng**

| Stt        | Nội dung                                                                                                                        | Đơn giá (chưa VAT)<br>(đồng/tháng/xe) |                | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/tháng/xe) |                | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/tháng/xe) |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|
|            |                                                                                                                                 | LĐ ngày hoặc đêm                      | LĐ ngày và đêm | LĐ ngày hoặc đêm                    | LĐ ngày và đêm | LĐ ngày hoặc đêm                     | LĐ ngày và đêm |
| <b>C.1</b> | <b>Xe ô tô con, xe khách, xe buýt</b>                                                                                           | <b>(1)</b>                            | <b>(2)</b>     | <b>(3)</b>                          | <b>(4)</b>     | <b>(5)</b>                           | <b>(6)</b>     |
| 1          | Xe ô tô con từ 9 chỗ trở xuống                                                                                                  | 1.045.370                             | 1.925.000      | 1.129.000                           | 2.079.000      | 1.150.000                            | 2.118.000      |
| 2          | Xe buýt dưới 17 chỗ; xe khách từ 10 đến 16 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc dưới 12 chỗ đối với xe ghế nằm                          | 1.210.185                             | 2.255.555      | 1.307.000                           | 2.436.000      | 1.332.000                            | 2.482.000      |
| 3          | Xe buýt từ 17 đến 40 chỗ; xe khách từ 17 đến 29 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc từ 12 đến 16 chỗ đối với xe ghế nằm                | 1.320.370                             | 2.420.370      | 1.426.000                           | 2.614.000      | 1.453.000                            | 2.663.000      |
| 4          | Xe buýt từ 41 đến 60 chỗ; xe khách từ 30 đến 35 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc từ 17 đến 21 chỗ đối với xe ghế nằm                | 1.650.000                             | 2.750.000      | 1.782.000                           | 2.970.000      | 1.815.000                            | 3.025.000      |
| 5          | Xe buýt từ 61 đến 80 chỗ; xe khách từ 36 chỗ đối với xe ghế ngồi hoặc từ 22 chỗ trở lên đối với xe ghế nằm và các xe giường nằm | 1.980.555                             | 3.300.000      | 2.139.000                           | 3.564.000      | 2.179.000                            | 3.630.000      |
| 6          | Xe buýt thuê ô lưu đậu để chờ đăng ký tải.                                                                                      | 1.650.000                             |                | 1.782.000                           |                | 1.815.000                            |                |
| <b>C.2</b> | <b>Xe tải</b>                                                                                                                   | <b>(1)</b>                            | <b>(2)</b>     | <b>(3)</b>                          | <b>(4)</b>     | <b>(5)</b>                           | <b>(6)</b>     |
| 1          | Xe ba gác, xe tải dưới 1 tấn, xe bán tải                                                                                        | 1.200.000                             | 2.200.000      | 1.296.000                           | 2.376.000      | 1.320.000                            | 2.420.000      |
| 2          | Xe tải từ 1 tấn đến dưới 2,5 tấn                                                                                                | 1.500.000                             | 2.500.000      | 1.620.000                           | 2.700.000      | 1.650.000                            | 2.750.000      |
| 3          | Xe tải từ 2,5 tấn đến dưới 5 tấn                                                                                                | 1.800.000                             | 3.000.000      | 1.944.000                           | 3.240.000      | 1.980.000                            | 3.300.000      |
| 4          | Xe tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn hoặc xe dài từ 6m đến dưới 9m                                                                   | 2.000.000                             | 3.500.000      | 2.160.000                           | 3.780.000      | 2.200.000                            | 3.850.000      |
| 5          | Xe tải từ 10 tấn trở lên hoặc xe dài từ 9m trở lên                                                                              | 3.000.000                             | 5.000.000      | 3.240.000                           | 5.400.000      | 3.300.000                            | 5.500.000      |



| C.3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Xe gắn máy 02 bánh chở hàng hóa ra, vào bến         | Đơn giá (Chưa VAT)<br>(đồng/tháng/xe) | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/tháng/xe) | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/tháng/xe) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối với xe gắn máy 02 bánh chở hàng hóa ra, vào bến | 165.740                               | 179.000                             | 183.000                              |
| <b>Lưu ý:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tải trọng được tính là tổng tải trọng của xe theo giấy chứng nhận kiểm định ANKT&amp;BVMT PTGTCTGĐB</li> <li>- Lưu đậu ngày hoặc đêm là lưu đậu dưới 12 giờ/ngày (Ngày: bắt đầu từ 7h00 sáng đến 18h59; Đêm: bắt đầu từ 19h00 đến 6h59 sáng)</li> <li>- Lưu đậu ngày và đêm lưu đậu từ 12 giờ/ngày trở lên</li> <li>- Trường hợp lưu đậu từ 01 ngày đến dưới 15 ngày thì tính tròn là 1/2 tháng; trường hợp từ 15 ngày trở lên thì tính tròn là 01 tháng.</li> </ul> |                                                     |                                       |                                     |                                      |

#### D Dịch vụ hàng hóa để trên mặt bãi

| Stt                                                                                                                               | Diện tích sử dụng                               | Đơn giá (Chưa VAT)<br>(đồng/lượt/ngày)                   | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/lượt/ngày)                   | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/lượt/ngày)                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>D.1</b>                                                                                                                        | <b>Dịch vụ hàng hóa để trên mặt bãi theo</b>    | <b>(1)</b>                                               | <b>(2)</b>                                             | <b>(3)</b>                                              |
| 1                                                                                                                                 | Dưới 12 m <sup>2</sup>                          | 50.000                                                   | 54.000                                                 | 55.000                                                  |
| 2                                                                                                                                 | Từ 12 m <sup>2</sup> đến dưới 15 m <sup>2</sup> | 55.555                                                   | 60.000                                                 | 62.000                                                  |
| 3                                                                                                                                 | Từ 15 m <sup>2</sup> đến dưới 20 m <sup>2</sup> | 65.740                                                   | 71.000                                                 | 73.000                                                  |
| 4                                                                                                                                 | Từ 20 m <sup>2</sup> đến dưới 30 m <sup>2</sup> | 75.000                                                   | 81.000                                                 | 83.000                                                  |
| 5                                                                                                                                 | Từ 30 m <sup>2</sup> đến dưới 40 m <sup>2</sup> | 85.185                                                   | 92.000                                                 | 94.000                                                  |
| 6                                                                                                                                 | Từ 40 m <sup>2</sup> đến dưới 50 m <sup>2</sup> | 95.370                                                   | 103.000                                                | 105.000                                                 |
| <b>D.2</b>                                                                                                                        | <b>Dịch vụ hàng hóa để trên mặt bãi theo</b>    | <b>Đơn giá (Chưa VAT)<br/>(đồng/m<sup>2</sup>/tháng)</b> | <b>Đơn giá (VAT 8%)<br/>(đồng/m<sup>2</sup>/tháng)</b> | <b>Đơn giá (VAT 10%)<br/>(đồng/m<sup>2</sup>/tháng)</b> |
| 1                                                                                                                                 | 01 m <sup>2</sup> /tháng                        | 97.222                                                   | 105.000                                                | 107.000                                                 |
| <b>Lưu ý:</b> đối với diện tích từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup> phải làm tròn thành 1m <sup>2</sup> để tính đơn giá |                                                 |                                                          |                                                        |                                                         |

#### E Dịch vụ sửa chữa văng lái

| Stt | Nội dung                  | Đơn giá (Chưa VAT)<br>(đồng/lượt xe/ngày) | Đơn giá (VAT 8%)<br>(đồng/lượt xe/ngày) | Đơn giá (VAT 10%)<br>(đồng/lượt xe/ngày) |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Dịch vụ sửa chữa văng lái | 117.592                                   | 127.000                                 | 130.000                                  |